



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vận tải Biển Sài Gòn

Ngày 30/06/2025	17,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	-5.0%	-1.1%

DT thuần Q2/25
35.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.40 13.9%
YoY: ▼7.70 -17.8%

LN thuần Q2/25
7.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.03 38.9%
YoY: ▼1.99 -21.5%

LN sau thuế Q2/25
6.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.89 91.8%
YoY: ▼1.18 -16.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
21.5%
YoY: +/-▲ 7.7%

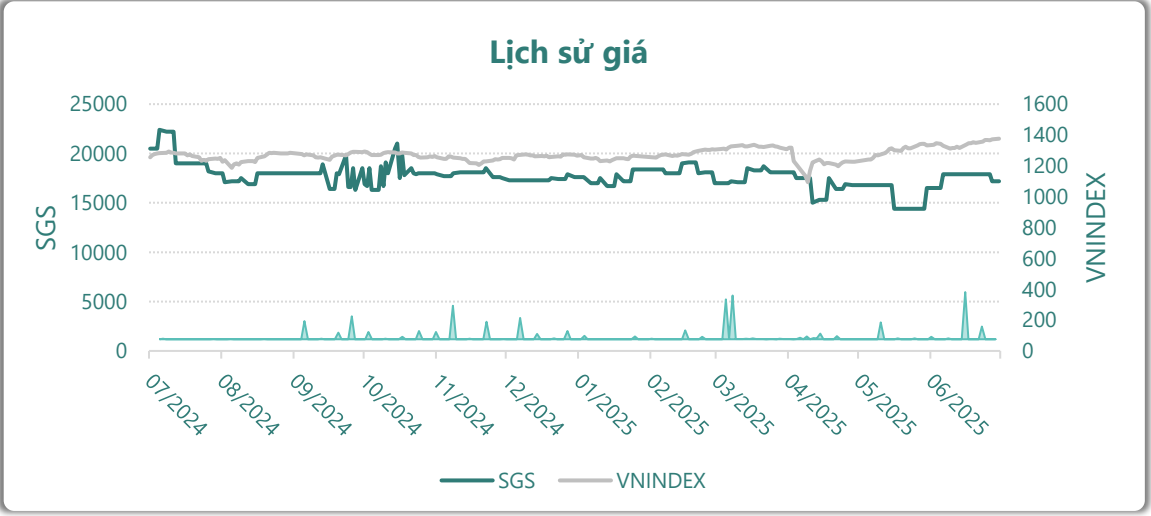
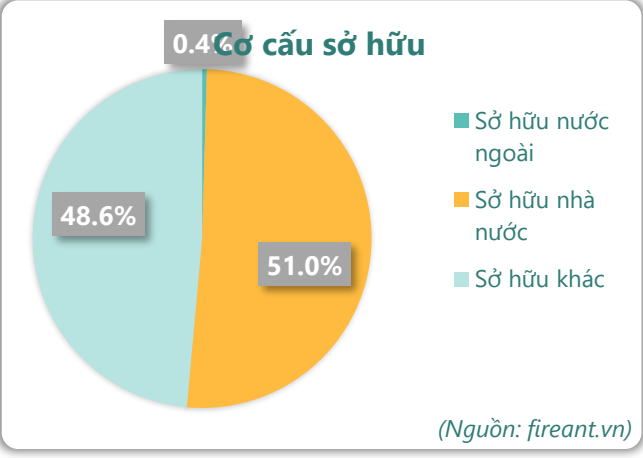
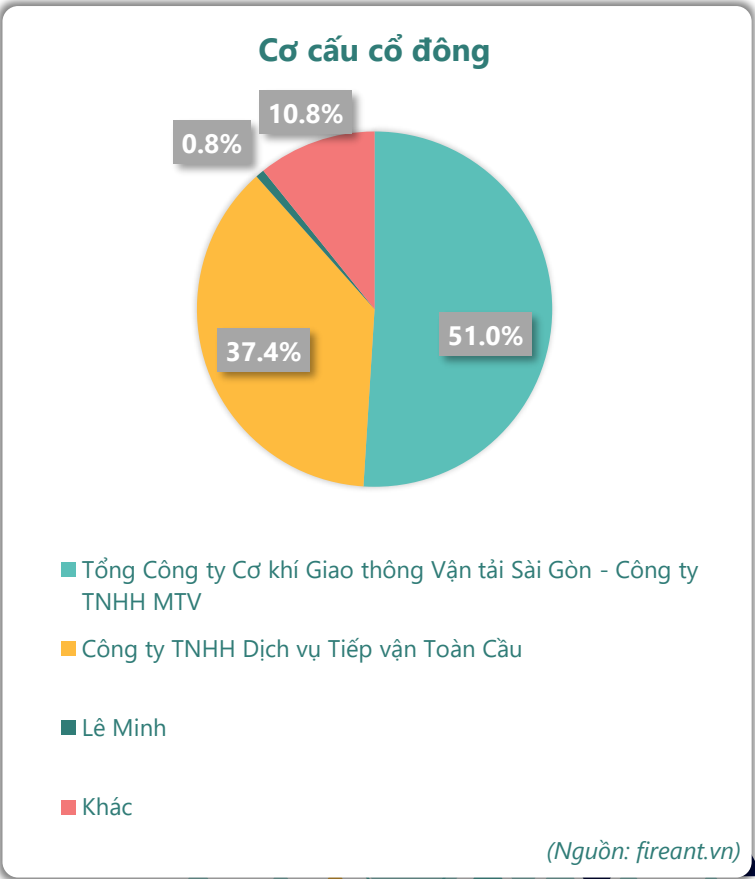
ROE (TTM) Q2/25
6.4%
YoY: +/-▼ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,400 - 22,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	248
Số lượng CPLH (CP)	14,420,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.04
EPS	1,389
P/E	12.4

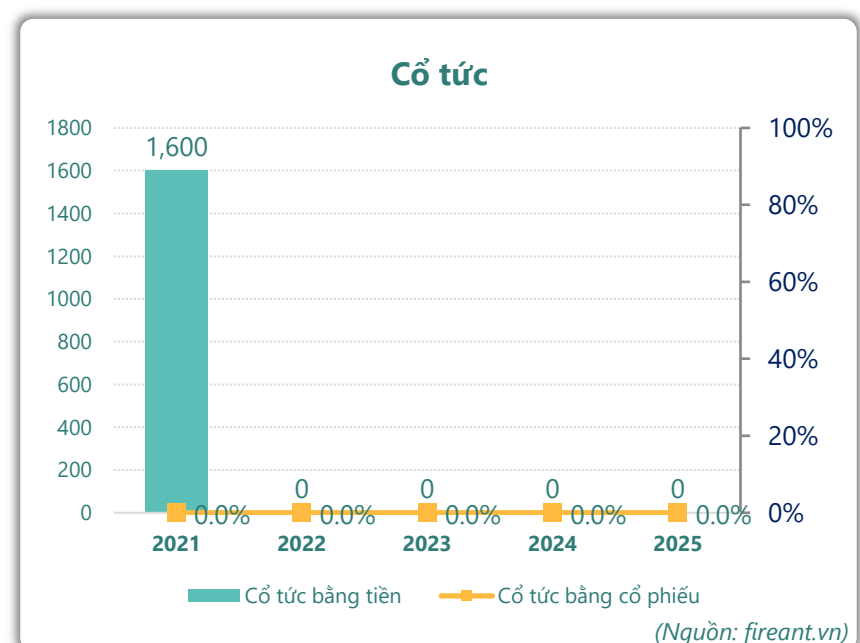
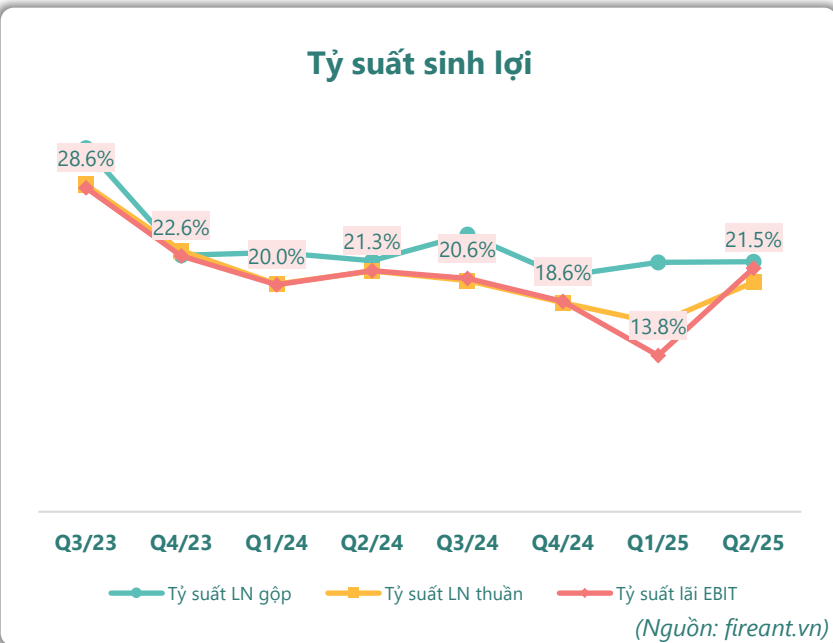
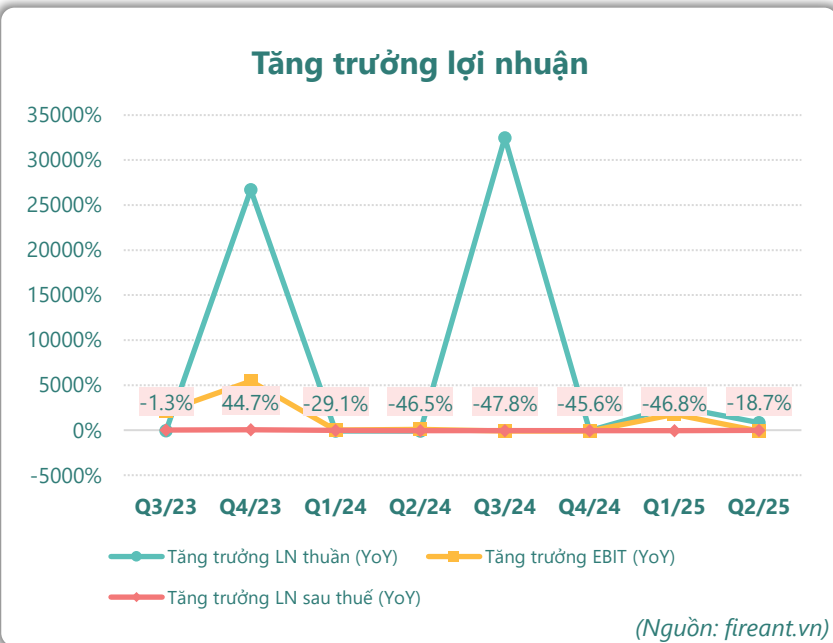
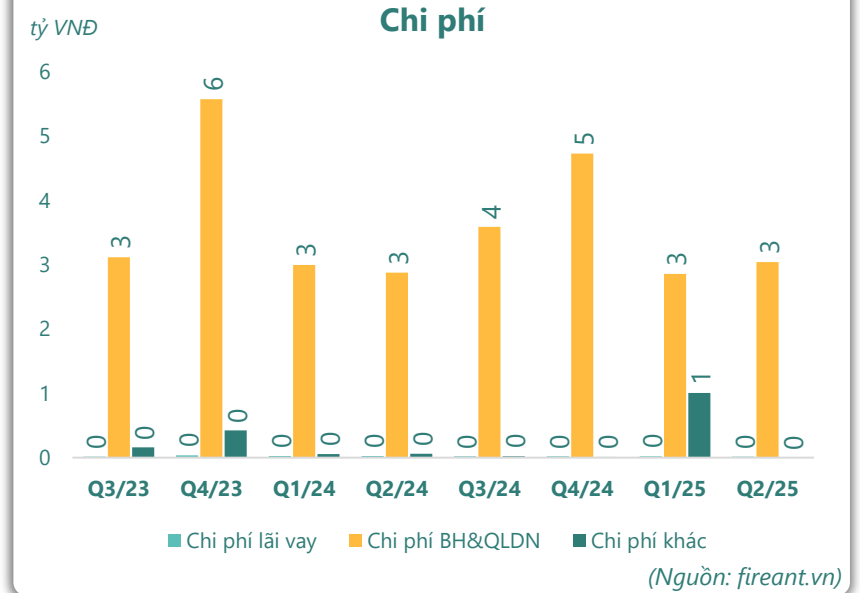
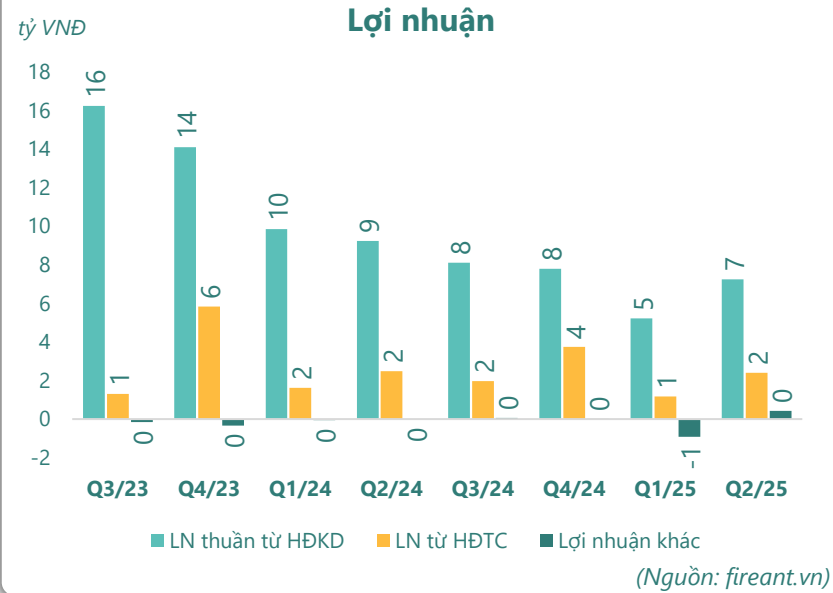
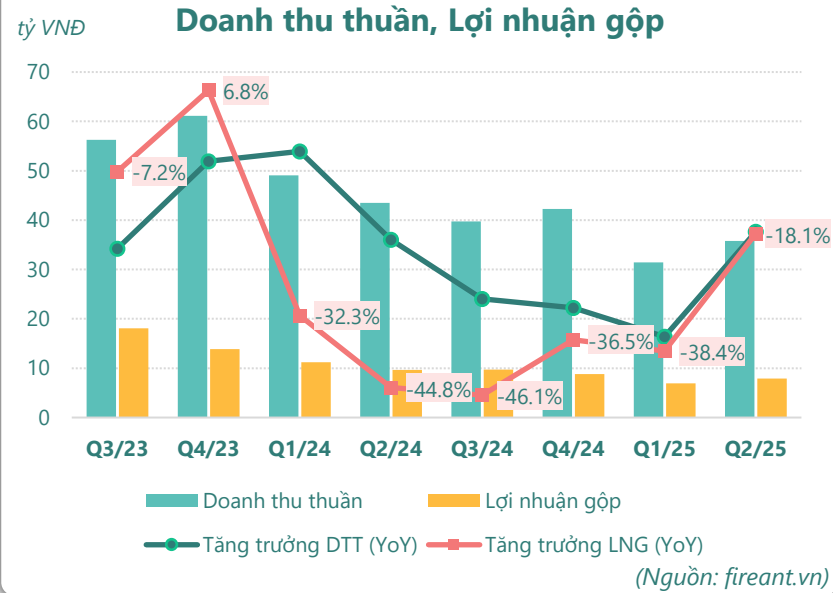
DT thuần 6T 2025
67.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.3 -27.4%

LN thuần 6T 2025
12.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.60 -34.6%

LN sau thuế 6T 2025
9.19
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.61 -38.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

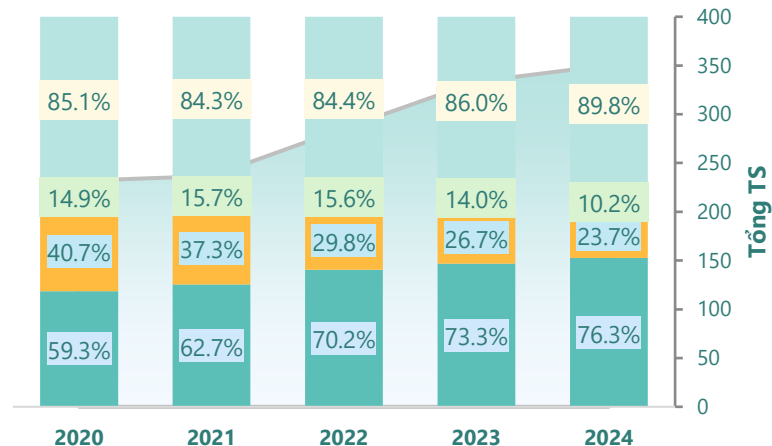




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

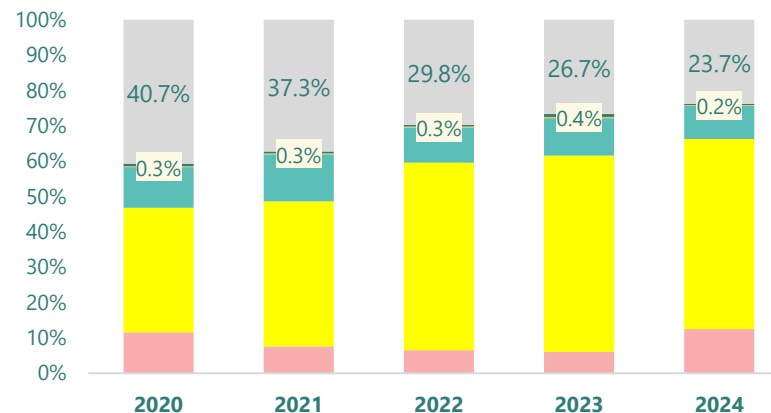
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

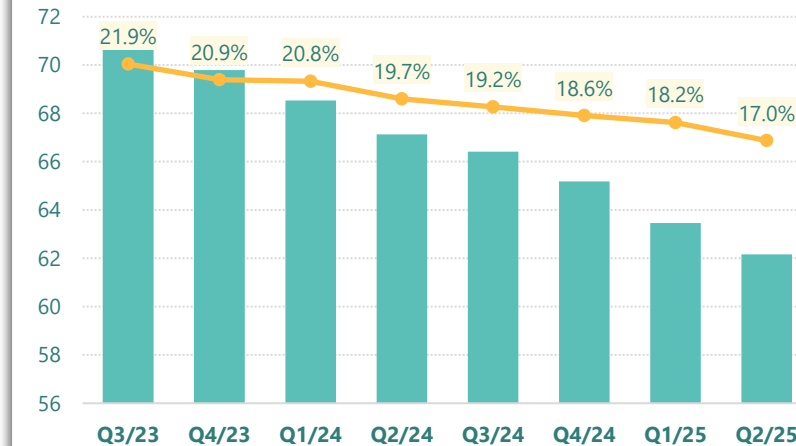


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

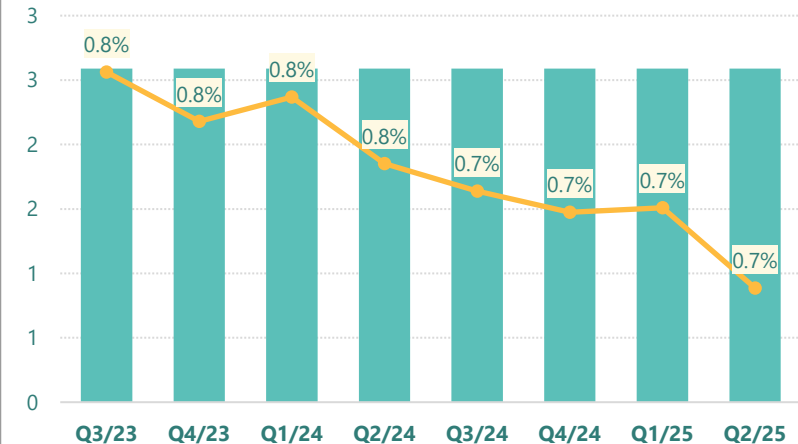


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

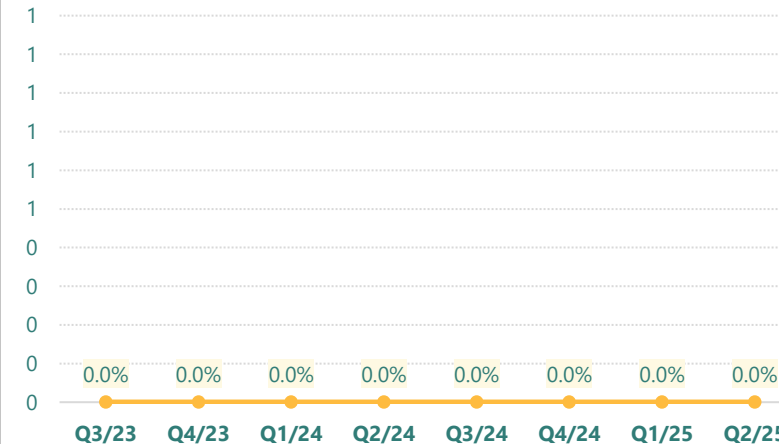


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

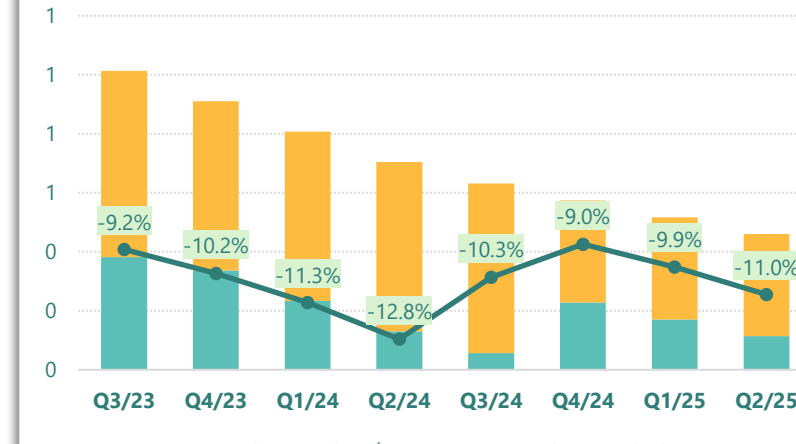


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



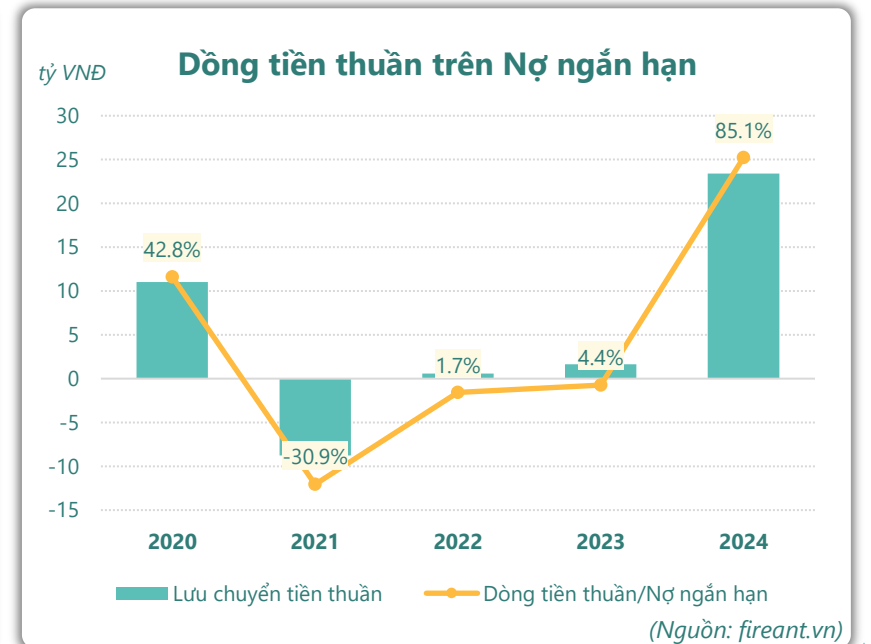
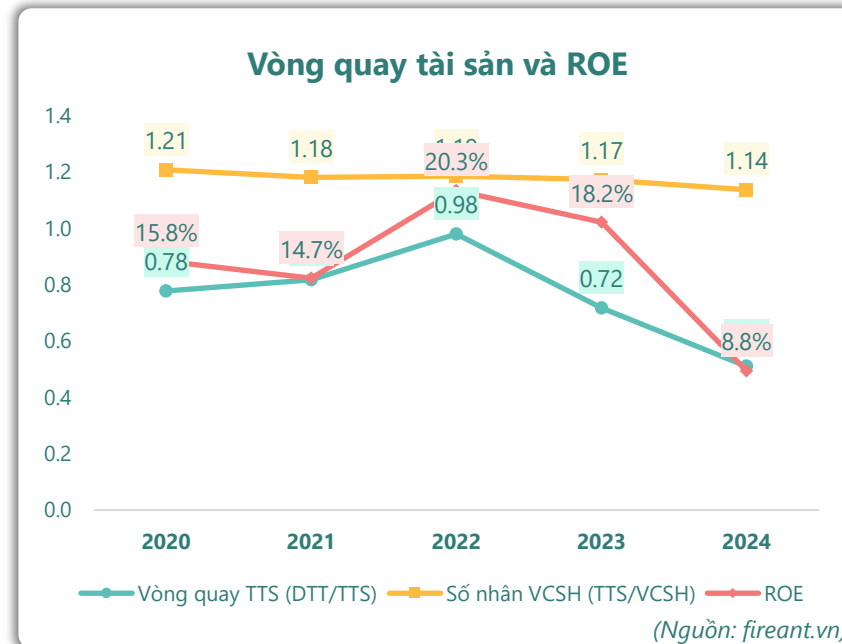
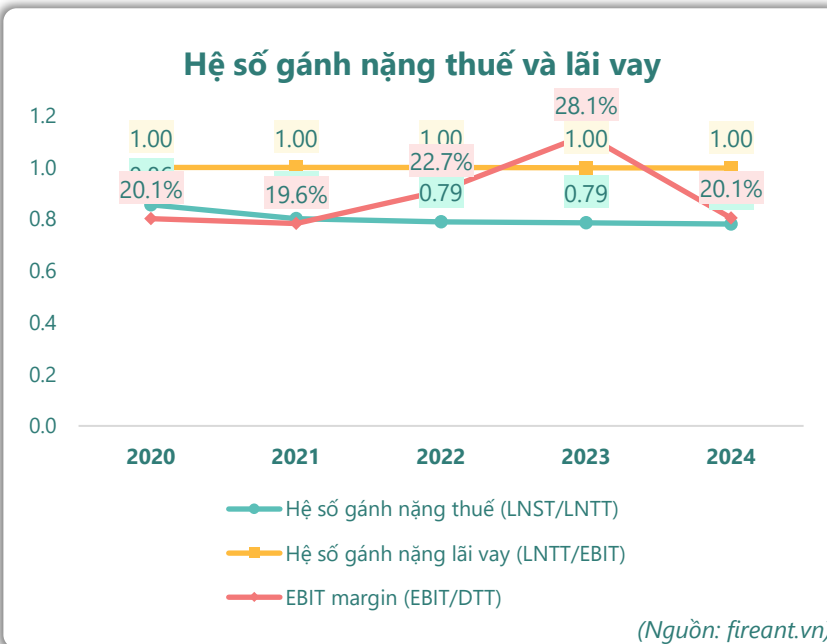
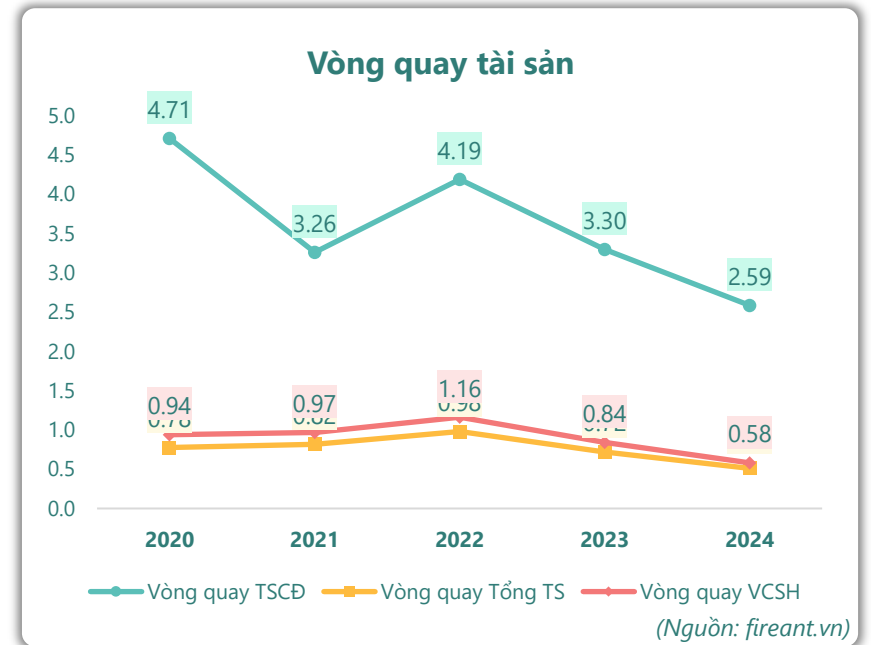
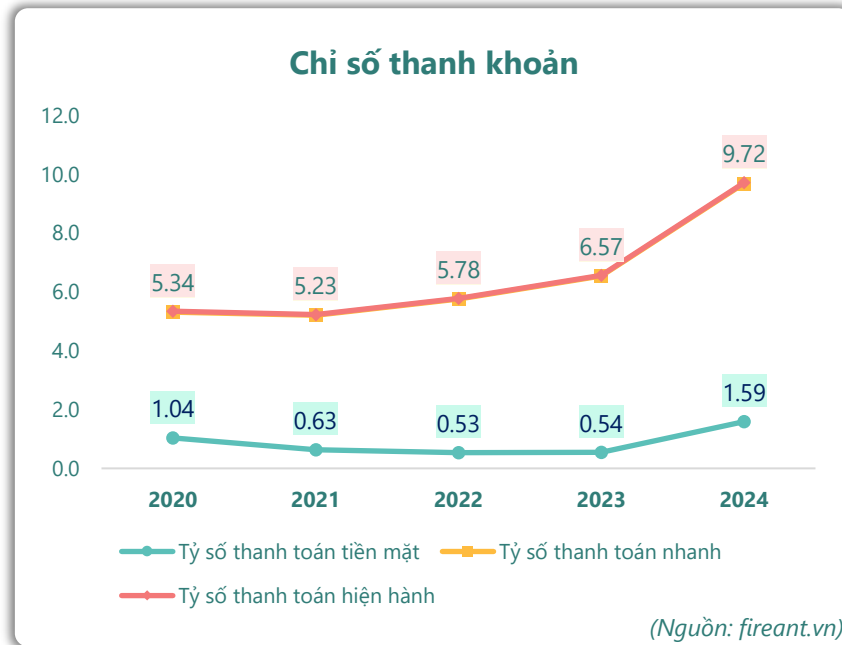
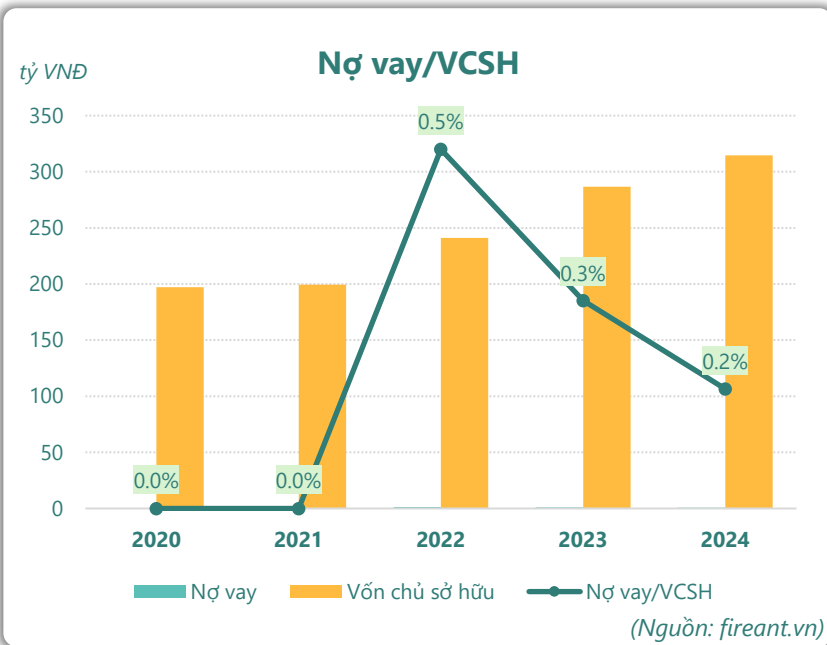
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	35.8	43.5	-17.8%	67.2	92.5	-27.4%
Giá vốn hàng bán	27.9	33.8	-17.5%	52.4	71.7	-26.9%
Lợi nhuận gộp	7.89	9.63	-18.0%	14.8	20.9	-29.0%
Doanh thu HĐTC	2.47	2.51	-1.4%	3.67	4.16	-11.6%
Chi phí TC	0.07	0.03	137%	0.10	0.06	71.6%
Chi phí lãi vay	0.02	0.02	-24.0%	0.04	0.05	-28.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	3.04	2.88	5.7%	5.90	5.88	0.5%
LN thuần từ HĐKD	7.25	9.24	-21.5%	12.5	19.1	-34.6%
Lợi nhuận khác	0.42	-0.01	4304%	-0.49	-0.07	-655%
LN trước thuế	7.67	9.22	-16.8%	12.0	19.0	-37.0%
Lợi nhuận sau thuế	6.04	7.22	-16.3%	9.19	14.8	-38.1%
LNST của CĐ cty mẹ	5.53	7.23	-23.5%	8.38	14.9	-43.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.35	6.64	6.80	4.97	7.39	10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.83	-2.93	2.87	-0.81	-14.6	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.10	-0.15	-1.00	-0.06	-0.06	-0.06
Tiền đầu kỳ	20.3	27.3	30.9	39.6	43.7	36.4
Lưu chuyển tiền thuần	7.08	3.56	8.67	4.10	-7.28	-1.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.05	0	0.00
Tiền cuối kỳ	27.3	30.9	39.6	43.7	36.4	34.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	366	350	4.4%
Tài sản ngắn hạn	286	267	7.0%
Tiền và tương đương tiền	34.6	43.7	-20.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	218	188	15.9%
Phải thu ngắn hạn	30.8	33.1	-7.1%
Hàng tồn kho	0.80	0.69	15.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.36	1.30	5.1%
Tài sản dài hạn	80.0	83.2	-3.8%
Phải thu dài hạn	1.31	1.01	30.2%
Tài sản cố định	62.2	65.2	-4.6%
Bất động sản đầu tư	2.99	3.08	-3.2%
Tài sản dở dang	2.59	2.59	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.97	2.61	13.9%
Lợi thế thương mại	7.98	8.70	-8.3%
Nợ phải trả	42.1	35.8	17.5%
Nợ ngắn hạn	33.8	27.5	22.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.11	0.23	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.5	10.9	33.3%
Nợ dài hạn	8.35	8.35	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.35	0.35	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	324	315	2.9%
Vốn chủ sở hữu	324	315	2.9%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

